

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2022/DS-PT

Ngày: 17-11-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Phúc

*Các Thẩm phán:*

Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 361/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022, về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 415/2022/QĐ-PT, ngày 02 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị N1, sinh năm 1966; địa chỉ: Nhà số A, xã B, thị xã K, tỉnh Long An (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn bà Trương Thị N1

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại cấp sơ thẩm ông Lê Hùng M là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:* Vào ngày 18/6/2019 bà N có cho bà N1 vay số tiền là 200.000.000đồng, lãi suất thoả thuận 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng trả

gốc và tiền lãi, không cầm cố, thế chấp tài sản, khi vay bà N1 có viết và ký biên nhận vào ngày 18/6/2019. Số nợ này từ khi vay đến nay bà N1 không trả tiền gốc và tiền lãi. Do bà N1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 trả số tiền gốc là 200.000.000đồng, tiền lãi tính từ ngày 18/7/2019 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1% /tháng và yêu cầu trả một lần trong thời hạn sớm nhất.

*Bị đơn bà Trương Thị N1 trình bày:* Bà N1 thừa nhận biên nhận ngày 18/6/2019 mà bà N cung cấp là do bà N1 viết và ký tên. Tuy nhiên, biên nhận nợ này là tổng cộng của nhiều lần vay khác nhau, cụ thể như sau: Lần 1: không nhớ ngày tháng năm bà N1 vay số tiền 30.000.000đồng, bà N1 không làm biên nhận mà bà N ghi sổ của bà N, lãi suất 3.000đồng/ngày/1.000.000đồng, đã trả lãi cho bà N được 15.000.000đồng; Lần 2: không nhớ ngày tháng năm bà N1 vay số tiền 12.000.000đồng, bà N cộng gốc và lãi của lần vay 30.000.000đồng nên bà N1 làm biên nhận vay 85.000.000đồng, biên nhận này bà N giữ, lãi suất 3.000đồng/ngày/1.000.000đồng, bà N1 chưa trả gốc, lãi; Lần 3: ngày 14/6/2019 bà N1 vay 100.000.000đồng, nhưng bà N cộng với số tiền 85.000.000đồng nên bà N1 làm biên nhận vay 185.000.000đồng, lãi suất 5.000đồng/ngày/1.000.000đồng; Lần 4: ngày 18/6/2019 bà N1 vay 15.000.000đồng, bà N cộng với số tiền 185.000.000đồng nên làm biên nhận vay bà N 200.000.000đồng.

Số nợ của biên nhận ngày 18/6/2019, bà N1 có trả cho bà N được 02 lần cụ thể như sau: Lần 1: ngày 15/7/2019 trả gốc được 100.000.000đồng và trả lãi 15.000.000đồng; Lần 2: ngày 01/10/2019 trả gốc được 72.500.000đồng và trả lãi 27.500.000đồng. Nay bà N khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc là 200.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 18/7/2019 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng bà N1 không đồng ý, mà chỉ đồng ý trả cho bà N 27.500.000đồng tiền gốc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 5 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kđã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Trương Thị N1.

Buộc bà Trương Thị N1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền gốc, lãi tổng cộng là 130.737.667đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với số tiền là 142.328.333đồng (273.066.000đồng - 130.737.667đồng).

Về án phí:

Buộc bà Trương Thị N1 phải chịu 6.536.800đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 7.116.400đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.070.000đồng theo biên lai số 0009629 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.046.400đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 08/8/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N xác định yêu cầu kháng cáo như sau: yêu cầu bà N1 phải trả cho bà số tiền gốc 100.000.000đồng và tiền lãi 30.737.667đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà.

Ngày 18/8/2022 bị đơn bà Trương Thị N1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho bà N số tiền gốc và tiền lãi là 130.737.667đồng, bà N1 chỉ đồng ý trả cho bà N 27.500.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

#### *Phản tranh luận:*

Bà N trình bày: tờ giấy ghi ngày 01/10/2019 mặc dù là chữ viết của bà N, nhưng bà N1 không đưa số tiền 100.000.000đồng cho bà nên bà không có ký tên trong tờ giấy này. Do đó, bà kháng cáo yêu cầu bà N1 phải trả cho bà số tiền gốc 100.000.000đồng và tiền lãi 30.737.667đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà.

Bà N1 trình bày: bà N có nhận số tiền 100.000.000đồng vào ngày 01/10/2019 nên mới viết tờ giấy này. Ngoài ra, trước ngày 01/10/2019 bà có trả cho bà N số tiền 115.000.000đồng nhưng hai bên không có làm giấy biên nhận. Số tiền 48.270.000đồng trong tin nhắn điện thoại bà N gửi cho bà thể hiện bà chỉ còn nợ bà N số tiền 48.270.000đồng, và sau đó bà có trả nợ tiếp cho bà N nên hiện tại chỉ còn nợ bà N 27.500.000đồng. do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền gốc là 27.500.000đồng.

#### *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và bà Trương Thị N1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

#### *Về việc giải quyết vụ án:*

Xét yêu cầu kháng cáo của bà N yêu cầu bà N1 phải trả số tiền gốc vay là 100.000.000đồng và tiền lãi là 30.737.667đồng đối với phần Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà. Xét thấy, ngày 18/6/2019 bà N1 có vay của bà N số tiền 200.000.000đồng và có viết biên nhận, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 1 tháng,

không thỏa thuận lãi. Bà N cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà N1 cho rằng lãi suất 0,3%/ngày,. Bà N1 trình bày ngày 01/10/2019 đã trả cho bà N được 100.000.000đồng, bà N có viết giấy biên nhận. Bà N thừa nhận chữ viết này là của bà N, do đó có cơ sở xác định bà N1 có trả cho bà N 100.000.000đồng vào ngày 01/10/2019. Do đó, số tiền gốc bà N1 còn nợ là 100.000.000đồng như án sơ thẩm tuyên là phù hợp.

Bà N1 kháng cáo cho rằng đã trả cho bà N 172.500.000đồng tiền gốc và 57.500.000đồng tiền lãi, nên chỉ còn nợ 27.500.000đồng, hiện nay chỉ còn nợ 27.500.000đồng nên chỉ đồng ý trả 27.500.000đồng. LỜI trình bày của bà N1 không được bà N thừa nhận, bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của N1. Tuy nhiên, do án sơ thẩm tính tiền lãi có sai sót nên đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi. Cụ thể tiền lãi từ ngày từ ngày 18/7/2019 đến 01/10/2019 là 2 tháng 14 ngày:  $200.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 2\text{ tháng } 14\text{ ngày} = 4.094.667\text{đồng}$ . Do đó, buộc bà N1 phải cho bà N tiền gốc và tiền lãi là 132.397.667đồng. Từ nhận định trên đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Trương Thị N1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N: Bà N yêu cầu bà N1 phải trả số tiền gốc vay là 100.000.000đồng và tiền lãi là 30.737.667đồng đối với phần Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà. Xét thấy, ngày 18/6/2019 bà N1 có vay của bà N số tiền 200.000.000đồng và có viết biên nhận (bút lục 84), hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 1 tháng, trong biên nhận không ghi mức lãi suất vay, tuy nhiên bà N cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà N1 cho rằng lãi suất 0,3%/ngày, tức 9%/tháng. Do hai bên trình bày không thống nhất về mức lãi suất cho vay. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là 0,83%/tháng. Bà N1 trình bày ngày 01/10/2019 đã trả cho bà N được 100.000.000đồng, bà N có viết giấy (bút lục 85). Bà N thừa nhận chữ viết này là của N, nhưng bà N cho rằng bà không nhận tiền nên bà không có ký tên. Xét lời trình bày của bà N là không phù hợp, nếu bà không nhận số tiền 100.000.000đồng của bà N1 thì bà không viết biên nhận này. Vì vậy, có cơ sở xác định bà N1 có trả cho bà N 100.000.000đồng vào ngày 01/10/2019. Nên án sơ thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền gốc 100.000.000đồng và tiền lãi 30.737.667đồng là có căn cứ. Bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

[2.2] Xét kháng cáo của bà N1: bà N1 không đồng ý trả cho bà N số tiền gốc và tiền lãi là 130.737.667đồng như án sơ thẩm, bà N1 chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 27.500.000đồng. Xét thấy, bà N1 cho rằng bà đã trả nợ cho bà N được 172.500.000đồng tiền gốc và 57.500.000đồng tiền lãi, nên chỉ còn nợ 27.500.000đồng. Bà N1 trình bày đã trả cho bà N số tiền gốc và tiền lãi nêu trên

nhưng không được bà N thừa nhận, bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày này nên không có cơ xác định bà N1 có trả cho bà N số tiền trên. Bà N1 cho rằng việc trả tiền cho bà N được thể hiện qua tin nhắn điện thoại (bút lục 77-81). Căn cứ vào nội dung các tin nhắn và bản tự khai ngày 29/10/2021 do bà N1 cung cấp thì không có nội dung nào thể hiện bà N1 có chuyển khoản cho bà N số tiền gốc là 172.500.000đồng và 57.500.000đồng tiền lãi. Đối với nội dung tin nhắn “48270000 tc của con voi con lan”. Bà N1 cho rằng nội dung tin nhắn này thể hiện bà chỉ còn nợ bà N và bà Lan số tiền 48.270.000đồng. Tuy nhiên nội dung tin nhắn này không xác định rõ ai nợ ai và số tiền là bao nhiêu. Do đó, không có cơ sở xác định bà N có trả cho bà N1 số tiền trên.

[2.3] Bà N1 trình bày có trả cho bà N 100.000.000đồng và cung cấp chứng cứ là tờ giấy có ghi nội dung “1/10/19 cô đưa 100.000.000 – lãi 27.500.000 còn lại 72.500.000 tiền gốc” (bút lục 85) tờ giấy này được bà N thừa nhận đây là chữ viết của bà N. Như vậy, có căn cứ xác định bà N1 có trả cho bà N 100.000.000đồng vào ngày 01/10/2019 và còn nợ lại 100.000.000đồng tiền gốc.

[2.4] Như nhận định tại phần [2.1] án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ. Từ ngày đến hạn trả nợ (ngày 18/7/2019) đến ngày 01/10/2019 bà N1 chỉ trả cho bà N được 100.000.000đồng (bút 84), còn nợ lại 100.000.000đồng. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 18/7/2019 đến 01/10/2019 là 2 tháng 14 ngày:  $200.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 2\text{ tháng } 14\text{ ngày} = 4.094.667\text{đồng}$ . Phần này án sơ thẩm tính tiền lãi chỉ có 2.434.667đồng là sai.

Từ ngày 02/10/2019 đến 05/8/2022 là 34 tháng 03 ngày:  $100.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 34\text{ tháng } 03\text{ ngày} = 28.303.000\text{đồng}$ .

Tổng tiền gốc và tiền lãi là:  $100.000.000\text{đồng} + 4.094.667\text{đồng} + 28.303.000\text{đồng} = 132.397.667\text{đồng}$ .

Như vậy, buộc bà N1 phải trả cho bà N số tiền gốc và lãi tính ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/8/2022) với số tiền 132.397.667đồng là phù hợp với Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.5] Bà N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1.

[2.6] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N1, tuy nhiên do án sơ thẩm sai phần lãi suất nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà N, bị đơn bà N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N1;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An về số tiền lãi do cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính lãi.

Căn cứ các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Trương Thị N1.

2. Buộc bà Trương Thị N1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền gốc, lãi tổng cộng là 132.397.667đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Trương Thị N1 về việc yêu cầu bà N1 phải trả số tiền là 140.668.333đồng (273.066.000đồng - 132.397.667đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc bà Trương Thị N1 phải chịu 6.619.880đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 7.033.400đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp là 6.070.000đồng theo biên lai số 0009629 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp thêm số tiền là 963.400đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000745 ngày 8/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

6.2. Bà Trương Thị N1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000748 ngày 19/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Phúc**

**Các thẩm phán**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Văn Nhữnɡ – Phùng Thị Cẩm Hồng**

**Trịnh Thị Phúc**